

Biểu mẫu 07

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN THANH OAI
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH CAO

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học Đầu năm học 2024 - 2025

Số học sinh: 896 hs

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích
I	Số phòng học/số lớp	24/24	1.4 m ² /học sinh
II	Loại phòng học	24	
1	Phòng học kiên cố	24	55.4 m ² /phòng
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	9976 m ²	11,13 m ² /hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5000 m ²	5,5 m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng	2049,5m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1330	55.4 m ² /phòng
2	Diện tích thư viện (m ²)	01	137 m ² /phòng
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất (nhà đa năng)(m ²)	01	210m ² /phòng
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	02	55.4 m ² /phòng
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	01	55.4 m ² /phòng
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	02	55.4 m ² /phòng
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	01	27.7m ² /phòng
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	01	27.7m ² /phòng
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	1	40 m ² /phòng
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	5	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	5	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	4	1 bộ/lớp

1.4	Khối lớp 4	5	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	5	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	1	1 bộ/lớp
2.2	Khối lớp 2	1	1 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 3	1	1 bộ/lớp
2.4	Khối lớp 4	1	1 bộ/lớp
2.5	Khối lớp 5	1	1 bộ/lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	78	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Nhạc cụ	2	4 bộ, 1 bộ 40 cái
6	Bảng trưng tác thông minh	1	
7	Máy chiếu cự ly gần	1	
8	Laptop	4	
9	Đàn organ Yamaha	27	
10	Âm thanh sân khấu	1	
11	Máy tính bàn phục vụ hành chính	8	
11	Máy in	05	
12	Âm ly, loa, hệ thống có dây cầm	01	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	1/400m ²
XI	Nhà ăn	598m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	8	8
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Thanh Cao, ngày 5 tháng 6 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai